

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 01 NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	01	3,488,447,760	2,583,333,369	3,488,447,760	2,583,333,369
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	351,844,292	1,774,453,541	351,844,292	1,774,453,541
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp v	01.2	1,257,200	1,062,300	1,257,200	1,062,300
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	2,970,000,000		2,970,000,000	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	102,239,666	101,515,816	102,239,666	101,515,816
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-	-
- Doanh thu khác	01.9	63,106,602	706,301,712	63,106,602	706,301,712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	3,488,447,760	2,583,333,369	3,488,447,760	2,583,333,369
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	988,599,482	1,416,887,157	988,599,482	1,416,887,157
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	2,499,848,278	1,166,446,212	2,499,848,278	1,166,446,212
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,042,506,677	958,754,866	1,042,506,677	958,754,866
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,457,341,601	207,691,346	1,457,341,601	207,691,346
8. Thu nhập khác	31			-	-
9. Chi phí khác	32		3,073,314	-	3,073,314
10. Lợi nhuận khác	40		(3,073,314)	-	(3,073,314)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,457,341,601	204,618,032	1,457,341,601	204,618,032
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,457,341,601	204,618,032	1,457,341,601	204,618,032
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70				
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)					

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc


Nguyễn Quang Trung


Tôn Thất Hòa




Nguyễn Quang Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/03/2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	131,715,430,528	127,953,310,797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	25,921,005,330	24,687,299,832
1. Tiền	111	25,921,005,330	17,687,299,832
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11G	101,198,453,782	101,193,735,282
1. Đầu tư ngắn hạn	120	110,061,232,898	110,056,514,398
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	121	-8,862,779,116	-8,862,779,116
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	129	1,531,715,661	1,754,250,888
1. Phải thu khách hàng	130	433,916,058	525,771,135
2. Trả trước cho người bán	131	22,413,056	57,927,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	133		
5. Các khoản phải thu khác	135	1,075,386,547	1,170,551,857
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138		
IV. Hàng tồn kho	139		
1. Hàng tồn kho	140		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,064,255,755	318,024,795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	77,346,702	77,346,702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	118,850,558	187,634,741
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	158		
5. Tài sản ngắn hạn khác	200	2,868,058,495	53,043,352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	210	2,278,386,912	1,866,409,313
I. Các khoản phải thu dài hạn	211		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	212		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	219		
4. Phải thu dài hạn khác	220		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	221		
II. Tài sản cố định	222	99,405,808	143,330,574
1. Tài sản cố định hữu hình	223	74,428,643	107,648,908
- Nguyên giá	224	5,357,076,138	5,357,076,138
- Giá trị hao mòn lũy kế	225	-5,282,647,495	-5,249,427,230
2. Tài sản cố định thuê tài chính	226		
- Nguyên giá	227		
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		
3. Tài sản cố định vô hình	229	24,977,165	35,681,666
- Nguyên giá	230	488,049,164	488,049,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	240	-463,071,999	(452,367,498)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		
III. Bất động sản đầu tư	242		
- Nguyên giá	250		
- Giá trị hao mòn lũy kế	251		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	252		

1. Đầu tư vào công ty con	253		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	258		
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	259		
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	260		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	261		
4. Đầu tư dài hạn khác	262		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	263		
V. Tài sản dài hạn khác	268	2,178,981,104	1,723,078,739
1. Chi phí trả trước dài hạn	270	305,087,672	96,730,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	300	1,870,893,432	1,623,347,967
4. Tài sản dài hạn khác	310	3,000,000	3,000,000
VI. Lợi thế thương mại	311		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)		133,993,817,440	129,819,720,110
NGUỒN VỐN	313		
A. NỢ PHẢI TRẢ	314	19,336,848,471	16,620,092,742
I. Nợ ngắn hạn	315	19,336,848,471	16,620,092,742
1. Vay và nợ ngắn hạn	316		
2. Phải trả người bán	317	2,564,198,539	2,651,472,800
3. Người mua trả tiền trước	320	141,580,500	141,580,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	321	350,954,983	79,044,283
5. Phải trả người lao động	322	18,000,000	
6. Chi phí phải trả	328		
7. Phải trả nội bộ	329		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		326,920,884	64,753,709
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	330	15,853,888,680	13,682,717,945
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	331	81,304,885	523,505
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	332		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	333		
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	334		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	336		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	337		
II. Nợ dài hạn	335		
1. Phải trả dài hạn người bán	339		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	400		
3. Phải trả dài hạn khác	410		
4. Vay và nợ dài hạn	411		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	413		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	412		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	414		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	415		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	416		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	417		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	418	114,656,968,969	113,199,627,368
I. Vốn chủ sở hữu	419	114,656,968,969	113,199,627,368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	420	155,000,000,000	155,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	440		
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-40,343,031,031	-41,800,372,632
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		133,993,817,440	129,819,720,110
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Chứng khoán lưu ký		2,034,911,210,000	2,034,663,070,000
6.1. Chứng khoán giao dịch		1,463,376,010,000	1,468,919,040,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		926,860,000	921,500,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1,461,060,030,000	1,466,244,660,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		1,389,120,000	1,752,880,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		3,350,200,000	3,318,200,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		3,350,200,000	3,318,200,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác			
6.3. Chứng khoán cầm cố		566,162,400,000	558,800,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		566,162,400,000	558,800,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		2,006,600,000	3,611,600,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		1,984,600,000	3,606,600,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		22,000,000	5,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký			
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước			
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài			
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		16,000,000	14,230,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký			1,070,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		16,000,000	13,160,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		260,595,390,000	257,161,030,000

7.1. Chứng khoán giao dịch		86,334,040,000	82,899,680,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		1,502,390,000	1,502,460,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		84,733,550,000	81,299,120,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		98,100,000	98,100,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác			
7.3. Chứng khoán cầm cố		174,261,350,000	174,261,350,000
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		174,261,350,000	174,261,350,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác			
7.4. Chứng khoán tạm giữ			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác			
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký			
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước			
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài			
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán			
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		0	-

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2015

Người lập

[Signature]

Võ Anh Thư

Kế toán trưởng

[Signature]

Côn Chắt Hào

Tổng Giám đốc



[Signature]
Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,457,341,601	240,001,406
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	43,924,766	210,534,234
- Các khoản dự phòng	03		4,079,998,350
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,501,266,367	4,530,533,990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,627,994,756)	65,041,043,381
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11	2,716,755,729	(214,461,308,313)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35,514,840	30,204,591
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(384,103,845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		397,797,956
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(387,118,182)	225,077,875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,238,423,998	(144,620,754,365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	78,142,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56,030,252,732)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(55,952,110,732)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	(4,718,500)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,718,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,233,705,498	(200,572,865,097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,687,299,832	214,835,359,535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	25,921,005,330	14,262,494,438

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Anh Chư

Tôn Thất Hào

Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 1 Năm 2015**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Phú Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 236/UBCK-GP ngày 25/05/2010 và Giấy phép số 264/UBCK-GP ngày 1/11/2010 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp.HCM

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 47/UBCK-GPHĐKD):

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 và chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định theo từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : trong kỳ kế toán Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 01 - 03 năm |

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Dự phòng các khoản đầu tư tài chính có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN

ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng (*)	25,921,005,330	17,687,299,832
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	7,000,000,000
Tổng	25,921,005,330	24,687,299,832
(*)		
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty CK	9,871,502,206	3,811,662,596
- Tiền gửi NĐT giao dịch CK	3,779,547,340	10,208,799,631
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của Công ty CK	4,168,342	191,616,860
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của NĐT	12,265,787,442	3,475,220,745
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của công ty CK		7,000,000,000
	25,921,005,330	24,687,299,832

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	110,061,232,898	110,056,514,398
b. Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-8,862,779,116	-8,862,779,116
Tổng	101,198,453,782	101,193,735,282
(*)		
Cổ phiếu niêm yết	446,582,898	441,864,398
Cổ phiếu chưa niêm yết	42,614,650,000	42,614,650,000
Trái phiếu chưa niêm yết		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	67,000,000,000	67,000,000,000
	110,061,232,898	110,056,514,398

3. Các khoản phải thu:**Chỉ tiêu****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Phải thu của khách hàng	433,916,058	525,771,135
Trả trước cho người bán	22,413,056	57,927,896
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu khác (*)	1,075,386,547	1,170,551,857
Dự phòng phải thu khó đòi		-
Tổng	1,531,715,661	1,754,250,888

(*)

Các khoản phải thu về ứng trước tiền bán chứng khoán	599,756,692	668,588,588
Phải thu tiền hợp tác đầu tư		
Phải thu đặt cọc mua chứng khoán		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	21,663,188	31,446,205
Các khoản phải thu khác	453,966,667	457,466,667
Bảo hiểm xã hội		13,050,397
	1,075,386,547	1,170,551,857

4. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ, dụng cụ

Số cuối kỳ**Số đầu năm****Tổng****5. Tài sản ngắn hạn khác****Chỉ tiêu****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Chi phí trả trước ngắn hạn	77,346,702	77,346,702
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	118,850,558	187,634,741
Tài sản ngắn hạn khác	2,868,058,495	53,043,352
Tổng	3,064,255,755	318,024,795

6. Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

Khối lượng giao dịch
(đơn vị chứng khoán)

Giá trị khối lượng giao dịch
(1.000.000đ)

Chỉ tiêu

a. Của Công ty chứng khoán

- Cổ phiếu	313	5
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

b. Của Nhà đầu tư

- Cổ phiếu	11,852,081	170,921
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

Tổng 11,852,394 170,926

7. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		43,061,232,898		8,862,779,116	34,198,453,782	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác					-	
Tổng cộng		-	-	-	34,198,453,782	-

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị và phương tiện quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô
I- Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	4,121,947,009	-	1,235,129,129	5,357,076,138	488,049,164
2. Số tăng trong kỳ				-	
Trong đó				-	
- Mua sắm mới				-	
- Xây dựng mới				-	
3. Số giảm trong kỳ				-	
Trong đó				-	
- Thanh lý				-	
- Nhượng bán				-	
4. Số cuối kỳ	4,121,947,009	-	1,235,129,129	5,357,076,138	488,049,164
II- Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ				(5,249,427,230)	(452,367,498)
2. Tăng trong kỳ				33,220,265	10,704,501
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ				(5,282,647,495)	(463,071,999)
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ				107,648,908	35,681,666
2. Cuối kỳ				74,428,643	24,977,165

9. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	305,087,672	96,730,772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán(*)	1,870,893,432	1,623,347,967
Tài sản dài hạn khác	3,000,000	3,000,000
Tổng	2,178,981,104	1,723,078,739

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị Gia tăng	308,723,855	43,141,931
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	42,231,128	35,902,352
- Thuế tài nguyên		
- Thuế khác		
- Các loại phí, lệ phí phải nộp khác		
Tổng	350,954,983	79,044,283
(*)		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế chuyển nhượng chứng khoán	42,231,128	35,437,661
- Thuế CNCK từ QLCKĐ		
- Thuế không thường xuyên 10%		464,691
- Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của NĐT		
- Thuế ĐTCK của NĐT NN		
- Thuế khác		
	42,231,128	35,902,352

11. Cân đối phải thu, phải trả trong giao dịch chứng khoán:

Chỉ tiêu	Tài sản	Nguồn vốn
Tiền gửi của nhà đầu tư về GDCK	3,779,547,340	
Tiền gửi thanh toán bù trừ về GDCK	12,265,787,442	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		15,853,888,680
Phải trả hộ cổ tức, gổ và lãi trái phiếu		81,304,885
Thuế TNCN Chứng khoán tạm thu 0,1% chưa chuyển		42,231,128
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư (lãi chưa phân bổ)		67,910,089
Cộng	16,045,334,782	16,045,334,782

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thừa trong giao dịch chứng khoán chờ xử lý (*)	-43,856,997	106,659,811
Kinh phí công đoàn		
Doanh thu ghi nhận trước		
Bảo hiểm xã hội	78,195,692	
Các khoản phải nộp khác(**)	292,582,189	571,336,775
Tổng	326,920,884	677,996,586
(**)		
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán		
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư	67,910,089	2,649,125
Phải trả, phải nộp khác	224,672,100	568,687,650
	292,582,189	571,336,775

13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	155,000,000,000			155,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	0			-
Vốn khác chủ sở hữu	0			-
Cổ phiếu quỹ	0			-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0			-
Quỹ đầu tư phát triển	0			-
Quỹ dự phòng tài chính	0			-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(41,800,372,632)	1,457,341,601		(40,343,031,031)
Tổng cộng	113,199,627,368	1,457,341,601	0	114,656,968,969

18. Những thông tin khác: Không

TP.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Sinh Chu

Côn Chặt Hào



Nguyễn Quang Trung